ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 19

I. Odd one out.

1.

A. cat B. fish C. bird D. giraffe

2.

A. bedroom B. chair C. bathroom D. kitchen

3.

A. book B. pen C. robot D. ruler

II. Look and complete the words.

1. p _ _ _ o _	
2. _ _ r _ _	
3. t _ u _ _ _	
4. _ a _ _ et _ _ _	
5. r _ _ _ i _ g	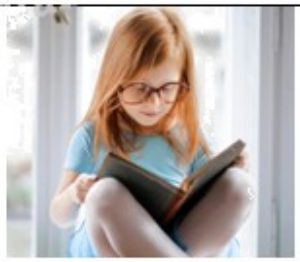

III. Choose the correct answer.

1. _____ many cats do you have?

A. Why B. How C. What

2. What's Mai doing? – She is _____.

A. play cycling B. cycling C. cycles

3. There is a _____ in the bedroom.

A. bed B. chairs C. dogs

4. What would you like to _____? – I'd like some milk, please.

A. play B. drink C. eat

5. The windows in my bedroom _____.

A. is small B. small C. are small

IV. Read ad complete.

three dog have birds and has

Hi. My name's Ben. I (1) _____ many toys. I have two cars and (2) _____ trains. I have

four ships (3) _____ five buses. I like my toys. I have a friend. His name is Andy. He (4)

_____ some pets. He has one (5) _____ and two cats. He has three rabbits and

four (6) _____. They are cute and nice.

V. Reorder the words to make correct sentences.

1. small/ kitchen/ is/ The/

_____.

2. picture/ Lan/ a/ painting/ is

_____.

3. There/ lamp/ in/ the/ a/ is/ room/

_____.

----------THE END----------

ĐÁP ÁN

I. Odd one out.

1. D

2. B

3. C

II. Look and complete the words.

1. parrot

2. nurse

3. truck

4. basketball

5. reading

III. Choose the correct answer.

1. B

2. B

3. A

4. B

5. C

IV. Read ad complete.

1. have

2. three

3. and

4. has

5. dog

6. birds

V. Reorder the words to make correct sentences.

1. The kitchen is small.

2. Lan is painting a picture.

3. There is a lamp in the room.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. D

cat (n): *con mèo*

fish (n): *con cá*

bird (n): *con chim*

giraffe (n): *con hươu cao cổ*

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ một loài thú hoang dã, các phương án còn lại đều là các

danh từ chỉ những loài động vật có thể nuôi làm thú cưng.

2. B

bedroom (n): *phòng ngủ*

chair (n): *cái ghế*

bathroom (n): *phòng tắm*

kitchen (n): *phòng bếp*

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ đồ vật, các phương án còn lại đều là các danh từ chỉ

những địa điểm trong một ngôi nhà. 3. C

book (n): *quyển sách*

pen (n): *cái bút*

robot (n): *người máy*

ruler (n): *cái thước*

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ đồ chơi, các phương án còn lại đều là các danh từ chỉ

những đồ dùng học tập.

II. Look and complete the words.

(Nhìn và hoàn thành các từ.)

1. parrot (n): *con vẹt*

2. nurse (n): *y tá*

3. truck (n): *xe tải*

4. basketball (n): *môn bóng rổ*

5. reading (v, n): *đọc sách*

III. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

Cấu trcus hỏi số lượng của danh từ đếm được:

How many + danh từ số nhiều + do/does + S + have?

How many cats do you have?

(Bạn có bao nhiêu con mèo?)

2. B

Cấu trúc nói ai đó đang làm gì với thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

What's Mai doing? – She is **cycling**.

(Mai đang làm gì vậy? – Cô ấy đang đạp xe.)

3. A

There is + danh từ số ít: có một cái gì đó

There is a **bed** in the bedroom.

(Có một cái giường ở trong phòng ngủ.) 4. B

Câu trả lời có nhắc đến "milk" – là một loại đồ uống, nên câu hỏi sẽ hỏi về đồ uống.

What would you like to **drink**? – I'd like some milk, please.

(Cậu muốn uống gì? – Làm ơn cho mình một chút sữa.)

5. C

Cấu trúc miêu tả tính chất của sự vật với tính từ:

S + to be + tính từ.

"Windows" là danh từ số nhiều nên đi kèm với động từ to be "are".

The windows in my bedroom **are small**.

(Những chiếc cửa sổ trong phòng tôi nhỏ.)

IV. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hi. My name's Ben. I **have** many toys. I have two cars and **three** trains. I have four ships

and five buses. I like my toys. I have a friend. His name is Andy. He **has** some pets. He has

one **dog** and two cats. He has three rabbits and four **birds**. They are cute and nice.

Tạm dịch:

Xin chào. Tên tôi là Ben. Tôi có nhiều đồ chơi. Tôi có hai chiếc ô tô và ba chiếc tàu hỏa. Tôi

còn có bốn con tàu thủy và năm chiếc xe buýt. Tôi rất thích đồ chơi của tôi. Tôi có một người

bạn. Tên cậu ấy là Andy. Cậu ấy có nuôi vài bé thú cưng. Cậu ấy có một bé chó và hai bé

mèo. Cậu ấy còn nuôi ba bé thỏ và bốn chú chim. Chúng rất dễ thương và xinh xắn.

V. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành các câu đúng.)

1. The kitchen is small. *(Phòng bếp nhỏ.)*

2. Lan is painting a picture. *(Lan đang vẽ một bức tranh.)*

3. There is a lamp in the room. *(Có một cái đèn ở trong phòng.)*